

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 42



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ - BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700289499 ngày 19/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 19/05/2014, vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 VND được chia thành 16.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	10.459.404
2	Các đối tượng khác	5.540.596
<b>Cộng</b>		<b>16.000.000</b>

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị:**

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Hoàng Minh Hiếu	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Ủy viên - Giám đốc
- Ông Phạm Cao Nghĩa	Ủy viên
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Ủy viên
- Ông Nguyễn Trọng Tấn	Ủy viên

**Ban Giám đốc:**

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Xuân Lập	Giám đốc
- Ông Đỗ Quang Hưng	(i) Phó Giám đốc (đến hết ngày 11/9/2015)
- Ông Phạm Cao Nghĩa	(ii) Phó Giám đốc (đến hết ngày 11/9/2015)
- Ông Phạm Duy Thanh	(iii) Phó Giám đốc (bắt đầu từ ngày 14/10/2015)
- Ông Vũ Trọng Tuấn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Văn Huy	(iv) Phó Giám đốc (bắt đầu từ ngày 14/10/2015)
- Ông Đặng Xuân Vượng	(v) Phó Giám đốc (bắt đầu từ ngày 14/10/2015)

1344006  
CÔNG  
H  
PHIẾM  
PKI  
VIỆT N  
QUẢN

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

- (i) Theo quyết định số 182/QĐ-HĐQT ngày 11/9/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin .
- (ii) Theo quyết định số 183/QĐ-HĐQT ngày 11/9/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.
- (iii) Theo quyết định số 208/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin
- (iv) Theo quyết định số 209/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.
- (v) Theo quyết định số 207/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin.

**Ban Kiểm soát:**

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Xuân Vinh	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Quang Quảng	Ủy viên
- Ông Nguyễn Huy Hoàng	Ủy viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán**

Đến ngày lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện lập Báo cáo tài chính theo một số sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ, cụ thể:

- o Điều chỉnh doanh thu bán than cho sản lượng giao nhận từ ngày 16/10/2015 đến ngày 31/12/2015 theo Quyết định số 629/QĐ-TKV ngày 31/3/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- o Điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo số liệu quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2015 đã nộp cơ quan thuế.
- o Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin theo số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phân ánh sai lệch.





**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập

3440  
CÔNG  
SINH  
VIỆT  
XUÂN



Số: 80 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2016

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015  
của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin được lập ngày 11 tháng 4 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 42 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành thay thế Báo cáo kiểm toán số 39/2016/BCKT/PKF-VPC ngày 22/3/2016 của Công ty TNHH PKF Việt Nam, do Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin điều chỉnh lại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 với các nội dung sau:

- Điều chỉnh doanh thu bán than cho sản lượng giao nhận từ ngày 16/10/2015 đến ngày 31/12/2015 theo Quyết định số 629/QĐ-TKV ngày 31/3/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo số liệu quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2015 đã nộp cơ quan thuế.
- Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin theo số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2015-242-1

**Trần Đình Dũng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1788-2015-242-1





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>332.230.470.278</b>	<b>760.337.509.972</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	112.407.189	788.743.414
Tiền	111		112.407.189	788.743.414
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.703.888.377	290.875.967.080
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	264.829.272.331	289.411.422.761
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.565.349.983	1.054.879.404
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	309.266.063	409.664.915
Hàng tồn kho	140	5.5	36.842.323.763	448.742.982.115
Hàng tồn kho	141		36.842.323.763	448.742.982.115
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		14.571.850.949	19.929.817.363
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	13.361.692.769	18.636.623.300
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	1.210.158.180	1.293.194.063
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.492.783.175.671</b>	<b>926.018.508.538</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.716.143.953	11.650.511.438
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	20.716.143.953	11.650.511.438
Tài sản cố định	220		1.280.168.535.030	291.615.556.042
TSCĐ hữu hình	221	5.7	1.278.208.542.384	289.532.264.025
- Nguyên giá	222		2.292.166.898.396	1.133.933.187.648
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.013.958.356.012)	(844.400.923.623)
TSCĐ vô hình	227	5.8	1.959.992.646	2.083.292.017
- Nguyên giá	228		3.820.092.193	3.820.092.193
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(1.860.099.547)	(1.736.800.176)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.040.889.190	520.402.866.281
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	13.040.889.190	520.402.866.281
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	14.511.228.596	17.669.298.136
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.799.000.000	21.799.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(7.287.771.404)	(4.129.701.864)
Tài sản dài hạn khác	260		164.346.378.902	84.680.276.641
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	164.346.378.902	84.680.276.641
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.825.013.645.949</b>	<b>1.686.356.018.510</b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**  
 Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.662.939.342.116</b>	<b>1.454.285.659.426</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>676.636.497.275</b>	<b>731.496.411.832</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	181.059.650.503	130.645.622.547
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	93.181.100.576	111.464.249.413
Phải trả người lao động	314		11.447.350.070	14.908.057.815
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	168.763.000	590.936.614
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.537.098.856	13.469.847.545
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	373.853.318.467	445.914.082.095
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.389.215.803	14.503.615.803
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>986.302.844.841</b>	<b>722.789.247.594</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.10	986.302.844.841	722.789.247.594
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>162.074.303.833</b>	<b>232.070.359.084</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.15</b>	<b>162.074.303.833</b>	<b>232.070.359.084</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.416.985.238	27.416.985.238
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.783.373.846	44.783.373.846
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(69.996.055.251)	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(69.996.055.251)	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.825.013.645.949</b>	<b>1.686.356.018.510</b>

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Lương Ứng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.528.281.953.087	2.250.338.731.789
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV</b>	<b>10</b>		<b>2.528.281.953.087</b>	<b>2.250.338.731.789</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.447.147.078.804	2.045.563.200.721
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>81.134.874.283</b>	<b>204.775.531.068</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	305.766.867	117.883.218
Chi phí tài chính	22	6.4	63.212.136.391	63.909.630.540
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.054.066.851	59.779.928.676
Chi phí bán hàng	25	6.7	6.913.465.874	2.473.603.320
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	56.940.138.263	110.658.994.399
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(45.625.099.378)</b>	<b>27.851.186.027</b>
Thu nhập khác	31	6.5	8.867.916.064	2.505.760.498
Chi phí khác	32	6.6	1.002.388.435	165.171.600
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>7.865.527.629</b>	<b>2.340.588.898</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(37.759.571.749)</b>	<b>30.191.774.925</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	32.236.483.502	21.290.069.920
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(69.996.055.251)</b>	<b>8.901.705.005</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(4.375)	400
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Lương Ứng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(37.759.571.749)</b>	<b>30.191.774.925</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	188.695.756.275	143.414.365.746
Các khoản dự phòng	03	3.158.069.540	(9.538.309.364)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.793.388.800)	(115.473.218)
Chi phí lãi vay	06	60.054.066.851	59.779.928.676
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>210.354.932.117</b>	<b>223.732.286.765</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1.189.482.071	168.812.630.349
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	411.900.658.352	391.081.667.985
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	59.204.624.751	(123.644.957.602)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(74.391.171.730)	(89.339.980.821)
Tiền lãi vay đã trả	14	(60.063.457.377)	(59.770.538.150)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21.777.631.860)	(16.395.283.213)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	80.000.000	223.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.194.400.000)	(10.188.907.996)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>520.303.036.324</b>	<b>484.509.917.317</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(709.825.594.968)	(303.554.739.894)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.487.621.933	-
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	305.766.867	117.883.218
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(706.032.206.168)</b>	<b>(303.436.856.676)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	1.795.281.013.709	2.162.933.817.788
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.603.828.180.090)	(2.330.675.771.324)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.400.000.000)	(12.800.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>185.052.833.619</b>	<b>(180.541.953.536)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>788.743.414</b>	<b>257.636.309</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>112.407.189</b>	<b>788.743.414</b>

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Lương Ứng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin tiền thân là Xí nghiệp Than Cẩm Phả thuộc Công ty Than Quảng Ninh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 42/1999/QĐ - BCN ngày 16/07/1999 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 055975 ngày 16/07/1999 do Bộ Công nghiệp cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 055975 ngày 25/09/2009, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 8 số 5700289499 ngày 03/06/2013.

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa thiết bị điện tử, quang học;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa biết bị khác.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 1.393 người, trong đó số cán bộ quản lý là 234 người.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) để lập và trình bày Báo cáo tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty đã trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quy định của Thông tư 200.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại Thuyết minh số 8.5 - Thông tin so sánh của báo cáo tài chính.

**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

31344  
CÔNG  
TỊCH NHIỆM  
PI  
VIỆT  
XU



### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

#### **4.3. Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

#### **4.4. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, Bình quân theo tháng hàng hóa:
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

### **4.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.
- Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung thông tư 228/2009/TT-BTC.

**4.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm phí cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, giá trị của các phụ tùng, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần trong thời gian từ 1 đến 2 năm kể từ khi phát sinh.

**4.10. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.11. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 5700289499 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 16/7/1999 và thay đổi lần thứ 9 ngày 19/05/2014, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	104.594.040.000	104.594.040.000	100%
Các cổ đông khác	55.405.960.000	55.405.960.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**4.14. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.15. Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.16. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.17. Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	4.727.565	80.246.647
Tiền gửi ngân hàng	107.679.624	708.496.767
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>112.407.189</b>	<b>788.743.414</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	21.799.000.000	14.511.228.596	(7.287.771.404)	21.799.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Nhiệt Điện Cẩm Phả	21.799.000.000	14.511.228.596	(7.287.771.404)	21.799.000.000
				17.669.298.136
				(4.129.701.864)

**5.3 Phải thu khách hàng**

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	264.829.272.331		289.411.422.761	
- Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	264.766.856.972		289.358.854.902	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	62.415.359		52.567.859	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-		-	
Cộng	264.829.272.331		289.411.422.761	

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Phụ biểu 04



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.4 Phải thu khác**

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>309.266.063</b>	-	<b>409.664.915</b>	-
Phải thu Ngân hàng Công thương Cẩm Phả	-	-	239.438.890	-
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	77.215.074	-	157.287.366	-
Phải thu khác	232.050.989	-	12.938.659	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.716.143.953</b>	-	<b>11.650.511.438</b>	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	20.716.143.953	-	11.650.511.438	-
<b>Cộng</b>	<b>21.025.410.016</b>	-	<b>12.060.176.353</b>	-

**5.5 Hàng tồn kho**

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.797.946.296	-	1.593.331.916	-
Công cụ, dụng cụ	12.293.809.912	-	12.744.235.138	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dờ dang	13.292.696.225	-	324.658.823.819	-
Thành phẩm	9.457.871.330	-	109.746.591.242	-
<b>Cộng</b>	<b>36.842.323.763</b>	-	<b>448.742.982.115</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm -
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm -
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.6 Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-	-	-	-
- Mua sắm	-	-	-	-
- XD CB	13.040.889.190	-	518.758.139.526	-
<i>Dự án khai thác lộ thiên mỏ Khe Chàm II</i>	<i>11.525.653.027</i>	-	<i>518.380.804.829</i>	-
<i>Dự án mở rộng nhà điều hành sản xuất</i>	<i>1.515.236.163</i>	-	<i>377.334.427</i>	-
- Sửa chữa	-	-	1.644.727.025	-
<b>Cộng</b>	<b>13.040.889.190</b>	<b>-</b>	<b>520.402.866.281</b>	<b>-</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị vận phòng VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	34.883.434.814	429.414.853.138	668.611.844.219	1.023.055.477	1.133.933.187.648
- Mua trong năm	-	211.057.252.247	397.371.200.754	-	608.428.453.001
- Đầu tư XDCB hoàn thành	570.321.376.005	-	-	-	570.321.376.005
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.380.909.951)	(11.281.492.489)	(6.853.715.818)	-	(20.516.118.258)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>602.823.900.868</b>	<b>629.190.612.896</b>	<b>1.059.129.329.155</b>	<b>1.023.055.477</b>	<b>2.292.166.898.396</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu năm	12.090.668.762	280.901.752.701	550.588.022.199	820.479.961	844.400.923.623
- Khấu hao trong năm	15.397.572.271	60.481.467.031	112.622.344.875	71.072.727	188.572.456.904
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2.380.909.951)	(9.780.398.746)	(6.853.715.818)	-	(19.015.024.515)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>25.107.331.082</b>	<b>331.602.820.986</b>	<b>656.356.651.256</b>	<b>891.552.688</b>	<b>1.013.958.356.012</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	22.792.766.052	148.513.100.437	118.023.822.020	202.575.516	289.532.264.025
Tại ngày cuối năm	577.716.569.786	297.587.791.910	402.772.677.899	131.502.789	1.278.208.542.384
Giá trị còn lại tài sản cầm cố thế chấp:					264.945.764.666
Nguyên giá đã khấu hao hết, đang sử dụng:					503.711.740.418
Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:					-

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.8 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCDVH Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	1.732.800.000	365.761.600	1.721.530.593	3.820.092.193
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.732.800.000</b>	<b>365.761.600</b>	<b>1.721.530.593</b>	<b>3.820.092.193</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu năm	-	166.235.390	1.570.564.786	1.736.800.176
- Khấu hao trong năm	-	73.266.667	50.032.704	123.299.371
- Tặng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>239.502.057</b>	<b>1.620.597.490</b>	<b>1.860.099.547</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	1.732.800.000	199.526.210	150.965.807	2.083.292.017
Tại ngày cuối năm	1.732.800.000	126.259.543	100.933.103	1.959.992.646

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.361.692.769</b>	<b>18.636.623.300</b>
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ nhiều kỳ kế toán trong năm	5.209.285.219	13.190.872.632
- Công cụ, vật tư dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới 1 năm	8.152.407.550	5.445.750.668
<b>b. Dài hạn</b>	<b>164.346.378.902</b>	<b>84.680.276.641</b>
- Phí bảo hiểm cơ giới	99.759.087	228.814.366
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	107.461.044.256	53.713.726.968
- Chi phí vé trạm phân bổ năm sau	-	1.820.000
- Sửa chữa lớn phân bổ cho nhiều năm	55.402.644.204	27.442.318.604
- Thuế trước bạ phân bổ kỳ sau	1.361.132.338	3.155.549.482
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.799.017	138.047.221
<b>Cộng</b>	<b>177.708.071.671</b>	<b>103.316.899.941</b>

340-C  
 TY  
 HỮU H  
 F  
 NAM  
 -TP



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2015 (VND)		31/12/2015 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	445.914.082.095	445.914.082.095	1.431.499.159.584	1.503.559.923.212	373.853.318.467	373.853.318.467
Ngân hàng Ngoại thương	38.648.820.888	38.648.820.888	96.280.000.000	38.648.820.888	96.280.000.000	96.280.000.000
Ngân hàng Công thương	377.643.976.924	377.643.976.924	1.107.805.168.107	1.279.006.002.876	206.443.142.155	206.443.142.155
Ngân hàng Quốc tế	-	-	11.379.921.200	-	11.379.921.200	11.379.921.200
Ngân hàng Đầu tư	13.909.284.283	13.909.284.283	154.609.584.099	121.718.868.382	46.800.000.000	46.800.000.000
Ngân hàng SHB	-	-	48.474.231.066	48.474.231.066	-	-
Ngân hàng ACB	-	-	12.950.255.112	-	12.950.255.112	12.950.255.112
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	15.712.000.000	15.712.000.000	-	15.712.000.000	-	-
<b>b. Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>	722.789.247.594	722.789.247.594	579.772.030.437	316.258.433.190	986.302.844.841	986.302.844.841
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	722.789.247.594	722.789.247.594	571.481.934.937	316.258.433.190	978.012.749.341	978.012.749.341
Ngân hàng Ngoại thương	323.915.000.000	323.915.000.000	399.439.959.240	121.880.000.000	601.474.959.240	601.474.959.240
Ngân hàng Công thương	81.820.000.000	81.820.000.000	46.859.882.500	51.879.882.500	76.800.000.000	76.800.000.000
Ngân hàng Quốc tế	2.095.000.000	2.095.000.000	44.242.998.747	13.812.731.800	32.525.266.947	32.525.266.947
Ngân hàng Đầu tư	149.261.247.594	149.261.247.594	-	46.800.000.000	102.461.247.594	102.461.247.594
Ngân hàng ACB	-	-	80.939.094.450	16.187.818.890	64.751.275.560	64.751.275.560

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

	01/01/2015 (VND)		31/12/2015 (VND)			
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	15.698.000.000	15.698.000.000	-	15.698.000.000	-	-
Tập Đoàn	150.000.000.000	150.000.000.000	-	50.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Từ 5 đến 10 năm	-	-	8.290.095.500	-	8.290.095.500	8.290.095.500
Ngân hàng công thương	-	-	1.815.000.000	-	1.815.000.000	1.815.000.000
Ngân hàng ACB	-	-	6.475.095.500	-	6.475.095.500	6.475.095.500
Trên 10 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.168.703.329.689</b>	<b>1.168.703.329.689</b>	<b>2.011.271.190.021</b>	<b>1.819.818.356.402</b>	<b>1.360.156.163.308</b>	<b>1.360.156.163.308</b>

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm này		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ lãi thuế	Trả nợ gốc	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

e. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam		
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-
<i>Vay dài hạn</i>	100.000.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>

**5.11 Phải trả người bán**

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>181.059.650.503</b>	<b>181.059.650.503</b>	<b>130.645.622.547</b>	<b>130.645.622.547</b>
<i>Công ty Cổ phần Hoa Sơn</i>	18.981.359.565	18.981.359.565	13.956.977.771	13.956.977.771
<i>XN vật tư Cẩm Phả - Công ty CP Vật tư</i>	32.628.748.863	32.628.748.863	15.135.583.158	15.135.583.158
Phải trả cho các đối tượng khác	129.449.542.075	129.449.542.075	101.553.061.618	101.553.061.618
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>181.059.650.503</b>	<b>181.059.650.503</b>	<b>130.645.622.547</b>	<b>130.645.622.547</b>

c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả Khách hàng là các bên liên quan : phụ biểu 04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
<b>a. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế giá trị gia tăng	29.075.168.249	31.423.776.079	54.751.915.776	5.747.028.552
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.817.631.860	32.236.483.502	21.777.631.860	28.276.483.502
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	63.246.019.304	209.686.619.605	216.310.661.887	56.621.977.022
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	6.984.606.435	6.973.864.935	10.741.500
Thuế môn bài	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.325.430.000	106.579.591.288	105.380.151.288	2.524.870.000
<b>Cộng</b>	<b>111.464.249.413</b>	<b>386.911.076.909</b>	<b>405.194.225.746</b>	<b>93.181.100.576</b>
<b>b. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	1.293.194.063	193.847.803	110.811.920	1.210.158.180
<b>Cộng</b>	<b>1.293.194.063</b>	<b>193.847.803</b>	<b>110.811.920</b>	<b>1.210.158.180</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.13 Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>168.763.000</b>	<b>590.936.614</b>
Chi phí lãi vay	-	9.390.526
Phụ cấp HDQT và Ban kiểm soát	26.827.000	31.600.000
Chi phí đầu tư XD CB	-	417.726.886
Phí Bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	141.936.000	119.204.041
Phí sử dụng điện thoại	-	13.015.161
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>168.763.000</u></b>	<b><u>590.936.614</u></b>

**5.14 Phải trả khác**

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.537.098.856</b>	<b>13.469.847.545</b>
Kinh phí công đoàn	145.156.450	163.919.590
Kinh phí Đảng	-	25.845.376
Cổ tức phải trả cổ đông	-	2.216.238.400
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	10.584.840.023
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.391.942.406	479.004.156
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.537.098.856</u></b>	<b><u>13.469.847.545</u></b>

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ ĐT PT		Quỹ DP tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	(130.000.000)	27.416.985.238	30.427.373.846	14.356.000.000	-	232.070.359.084							
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	8.901.705.005	-	-	-	-	8.901.705.005	-	8.901.705.005
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	14.356.000.000	-	-	-	-	-	-	14.356.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(14.356.000.000)	-	-	-	-	(8.901.705.005)	-	(23.257.705.005)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>27.416.985.238</b>	<b>44.783.373.846</b>	<b>27.416.985.238</b>	<b>-</b>	<b>232.070.359.084</b>							
Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(69.996.055.251)	-	(69.996.055.251)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm này</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>(130.000.000)</b>	<b>27.416.985.238</b>	<b>44.783.373.846</b>	<b>27.416.985.238</b>	<b>-</b>	<b>162.074.303.833</b>							





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

*Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/12/2015 (VND)	31/12/2014 (VND)
Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)	104.594.040.000	104.594.040.000
Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	55.405.960.000	55.405.960.000
Vốn khác	27.416.985.238	27.416.985.238
<b>Cộng</b>	<b>187.416.985.238</b>	<b>187.416.985.238</b>

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn đầu tư đầu năm	160.000.000.000	160.000.000.000
Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
Vốn đầu tư cuối năm	160.000.000.000	160.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

*Cổ tức*

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán</b>	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	-	-

*Cổ phiếu*

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>Số lượng CP đăng ký phát hành</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
<b>Số lượng CP đã bán ra công chúng</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>16.000.000</b>	<b>16.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

1540-C  
 3 TY  
 M HỮU  
 3 F  
 NAM  
 N - 1.8

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

*Các quỹ của Công ty*

	31/12/2015	31/12/2014
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	44.783.373.846	44.783.373.846
<b>Cộng</b>	<b>44.783.373.846</b>	<b>44.783.373.846</b>

**5.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/12/2015	01/01/2015
	(VND)	(VND)
a. Tài sản thuê ngoài:	-	-
b. Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c. Ngoại tệ các loại:	-	-
d. Kim khí quý, đá quý:	-	-
e. Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
f. Các thông tin khác:	-	-

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.528.281.953.087</b>	<b>2.250.338.731.789</b>
Doanh thu bán hàng	2.441.187.847.154	2.131.326.205.941
Doanh thu cung cấp dịch vụ	87.094.105.933	119.012.525.848
<i>Trong đó thu hỗ trợ kinh phí mua lỗ</i>	<i>8.503.727.293</i>	-

**6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.360.077.672.871	1.940.601.529.581
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	87.069.405.933	118.629.682.368
<i>Trong đó chi phí khác phục mua lỗ</i>	<i>8.503.727.293</i>	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(13.668.011.228)
<b>Cộng</b>	<b>2.447.147.078.804</b>	<b>2.045.563.200.721</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
	(VND)	(VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.766.867	117.883.218
<b>Cộng</b>	<b>305.766.867</b>	<b>117.883.218</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**6.4 Chi phí tài chính**

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	60.054.066.851	59.779.928.676
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	3.158.069.540	4.129.701.864
<b>Cộng</b>	<b>63.212.136.391</b>	<b>63.909.630.540</b>

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.487.621.933	-
Tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng	285.188.433	51.657.771
Các khoản khác	5.095.105.698	2.454.102.727
<b>Cộng</b>	<b>8.867.916.064</b>	<b>2.505.760.498</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.410.000
Các khoản khác	1.002.388.435	162.761.600
<b>Cộng</b>	<b>1.002.388.435</b>	<b>165.171.600</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>56.940.138.263</b>	<b>110.658.994.399</b>
Chi phí nhân viên quản lý	21.447.862.314	19.788.109.744
Thuế phí và lệ phí	-	62.250.558.098
Các khoản khác	35.492.275.949	28.620.326.557
<b>Cộng</b>	<b>56.940.138.263</b>	<b>110.658.994.399</b>
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>6.913.465.874</b>	<b>2.473.603.320</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.713.121.927	1.447.223.488
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.200.343.947	1.026.379.832
<b>Cộng</b>	<b>6.913.465.874</b>	<b>2.473.603.320</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>2.163.560.360.261</b>	<b>2.022.100.532.162</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	727.426.618.534	723.920.265.423
Chi phí nhân công	130.147.826.827	108.137.792.537



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Chi phí khấu hao TSCĐ	188.695.756.275	143.414.356.746
Chi phí dịch vụ mua ngoài	746.772.783.543	636.629.735.519
Chi phí khác bằng tiền	370.517.375.082	409.998.381.937
<b>b. Các khoản ghi giảm chi phí</b>	-	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác	-	-
Các khoản ghi giảm khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.163.560.360.261</b>	<b>2.022.100.532.162</b>
<b>6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Thu nhập tính thuế TNDN trong năm	2.537.455.636.018	2.252.962.375.505
Tổng chi phí phát sinh trong năm	2.575.215.207.767	2.222.770.600.580
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	184.289.042.211	66.581.270.166
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	146.529.470.462	96.773.045.091
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.236.483.502	21.290.069.920
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>32.236.483.502</b>	<b>21.290.069.920</b>
<b>6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(69.996.055.251)	8.901.705.005
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	2.501.705.005
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(69.996.055.251)	6.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(4.375)</b>	<b>400</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.795.281.013.709
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.553.828.180.090
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	50.000.000.000

**8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phá, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 31/12/2015</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>	<b>282.026.453.746</b>	<b>42.515.143.953</b>	<b>324.541.597.699</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.407.189	-	112.407.189
Phải thu khách hàng	264.829.272.331	-	264.829.272.331
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	17.084.774.226	20.716.143.953	37.800.918.179
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(7.287.771.404)	(7.287.771.404)
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.026.453.746</b>	<b>35.227.372.549</b>	<b>317.253.826.295</b>
<b>Ngày 31/12/2015</b>			
Các khoản vay và nợ	373.853.318.467	986.302.844.841	1.360.156.163.308
Phải trả người bán	181.059.650.503	-	181.059.650.503
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	113.334.312.502	-	113.334.312.502
<b>Tổng cộng</b>	<b>668.247.281.472</b>	<b>986.302.844.841</b>	<b>1.654.550.126.313</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(386.220.827.726)</b>	<b>(951.075.472.292)</b>	<b>(1.337.296.300.018)</b>
<b>Ngày 01/01/2015</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>	<b>292.957.904.557</b>	<b>33.449.511.438</b>	<b>326.407.415.995</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	788.743.414	-	788.743.414
Phải thu khách hàng	289.411.422.761	-	289.411.422.761
Đầu tư	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Phải thu khác	2.757.738.382	11.650.511.438	14.408.249.820
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>	<b>-</b>	<b>(4.129.701.864)</b>	<b>(4.129.701.864)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(4.129.701.864)	(4.129.701.864)
<b>Tổng cộng</b>	<b>292.957.904.557</b>	<b>29.319.809.574</b>	<b>322.277.714.131</b>
<b>Ngày 01/01/2015</b>			
Các khoản vay và nợ	445.914.082.095	722.789.247.594	1.168.703.329.689
Phải trả người bán	130.645.622.547	-	130.645.622.547
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	140.433.091.387	-	140.433.091.387
<b>Tổng cộng</b>	<b>716.992.796.029</b>	<b>722.789.247.594</b>	<b>1.439.782.043.623</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(424.034.891.472)</b>	<b>(693.469.438.020)</b>	<b>(1.117.504.329.492)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) **Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	302.630.190.510	303.819.672.581	302.630.190.510	303.819.672.581
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	21.799.000.000	21.799.000.000	14.511.228.596	17.669.298.136
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	112.407.189	788.743.414	112.407.189	788.743.414
<b>Tổng cộng</b>	<b>324.541.597.699</b>	<b>326.407.415.995</b>	<b>317.253.826.295</b>	<b>322.277.714.131</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	1.360.156.163.308	1.168.703.329.689	1.360.156.163.308	1.168.703.329.689
<i>Phải trả người bán</i>	181.059.650.503	130.645.622.547	181.059.650.503	130.645.622.547
<i>Phải trả khác</i>	113.334.312.502	140.433.091.387	113.334.312.502	140.433.091.387
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.654.550.126.313</b>	<b>1.439.782.043.623</b>	<b>1.654.550.126.313</b>	<b>1.439.782.043.623</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh than (chiếm 95% doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2015), do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện lập Báo cáo tài chính theo một số sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ, cụ thể:

- Điều chỉnh doanh thu bán than cho sản lượng giao nhận từ ngày 16/10/2015 đến ngày 31/12/2015 theo Quyết định số 629/QĐ-TKV ngày 31/3/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo số liệu quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2015 đã nộp cơ quan thuế.
- Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin theo số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin.

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh (1)	Số sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>1. Điều chỉnh doanh thu bán than theo Quyết định số 629/QĐ-TKV ngày 31/3/2016</b>			
<b>Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán</b>			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	276.186.953.000	264.829.272.331	(11.357.680.669)
Hàng tồn kho	36.941.082.224	36.842.323.763	(98.758.461)
Phải trả ngắn hạn khác	9.569.615.308	8.537.098.856	(1.032.516.452)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	96.122.459.389	93.181.100.576	(2.941.358.813)
<b>Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.538.607.117.604	2.528.281.953.087	(10.325.164.517)
Giá vốn hàng bán	2.447.863.586.079	2.447.147.078.804	(716.507.275)
<b>2. Điều chỉnh thuế thu nhập cá nhân phải nộp theo số liệu quyết toán thuế thu nhập cá nhân</b>			
<b>Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán</b>			
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.218.962.749	1.210.158.180	(8.804.569)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh (1)	Số sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
Phải trả người lao động	11.456.154.639	11.447.350.070	(8.804.569)
<b>3. Điều chỉnh dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin</b>			
<b>Các chỉ tiêu thay đổi trên Bảng cân đối kế toán</b>			
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.232.369.205)	(7.287.771.404)	(55.402.199)
<b>Các chỉ tiêu thay đổi trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>			
Chi phí tài chính	63.156.734.192	63.212.136.391	55.402.199

Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.4 Thông tin về các bên có liên quan**

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của các thành viên của HĐQT và Ban Giám đốc:

	Năm 2015 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	1.257.970.500
Thù lao của Hội đồng Quản trị	288.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.545.970.500</b>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01-Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn.
- Phụ biểu 02-Vinacomin: Báo cáo Tài sản cố định mua nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 03-Vinacomin: Báo cáo đầu tư dài hạn khác trong Tập đoàn.
- Phụ biểu 04-Vinacomin: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội được trình bày lại để đảm bảo phù hợp với hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

*Bảng cân đối kế toán*

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trên BCTC đã được trình bày lại
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			
Trả trước cho người bán	1.054.879.404	(1.054.879.404)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	1.054.879.404	1.054.879.404
Các khoản phải thu khác	409.664.915	(409.664.915)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	409.664.915	409.664.915
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			
Phải thu dài hạn khác	-	11.650.511.438	11.650.511.438
Đầu tư dài hạn khác	21.799.000.000	(21.799.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	21.799.000.000	21.799.000.000
Tài sản dài hạn khác	11.650.511.438	(11.650.511.438)	-
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	430.202.082.095	(430.202.082.095)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	445.914.082.095	445.914.082.095
Vay và nợ dài hạn	738.501.247.594	(738.501.247.594)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	722.789.247.594	722.789.247.594

Một số tài khoản tại ngày 01/01/2015 được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 về Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp để phù hợp với số liệu so sánh kỳ này như sau:

Tài khoản	Mã số (MS)	Trình bày trên chỉ tiêu
- Tạm ứng		
Theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC	MS 158	Tài sản ngắn hạn khác
Theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC	MS 136	Phải thu ngắn hạn khác

- Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán thay đổi Mã số trình bày trên Báo cáo tài chính.

Tài khoản	Mã số theo TT 200/2014/TT-BTC	Mã số theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
+) Các khoản phải thu khác	MS 136	MS 135
+) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	MS 137	MS 139
+) Bất động sản đầu tư	MS 230	MS 240
+) Phải trả người bán	MS 311	MS 312
+) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	MS 312	MS 313
+) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	MS 313	MS 314
+) Phải trả người lao động	MS 314	MS 315
+) Chi phí phải trả	MS 315	MS 316
+) Phải trả nội bộ	MS 316	MS 317



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015

+) Quỹ khen thưởng và phúc lợi	MS 322	MS 323
+) Phải trả nội bộ dài hạn	MS 335	MS 332
+) Phải trả dài hạn khác	MS 337	MS 333
+) Vốn đầu tư của chủ sở hữu	MS 411	MS 411
+) Quỹ đầu tư phát triển	MS 418	MS 417
+) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	MS 421	MS 420

Để đảm bảo tính so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" được trình bày lại tương ứng với giá trị lợi nhuận sau thuế được trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 25/4/2015 của Công ty Cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin. Chi tiết như sau:

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu năm 2014 trên BCTC đã được trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	556	(156)	400

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Lương Ứng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Lập



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

STT	Nội dung	Đơn vị	Doanh thu		Giá trị (VND)	Giá vốn		Giá trị (VND)
			Số lượng	Đơn giá		Số lượng	Đơn giá	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>		1.553.454,75	2.441.187.847,154	2.441.187.847,154	1.553.454,75	1.519.245	2.360.077.672.871
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả- Vinacomin		1.553.454,75	1.571.457	2.441.187.847,154	1.553.454,75	1.519.245	2.360.077.672.871

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Kế toán Trưởng

Lê Lương Ứng

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập



**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên số sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên số sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên số sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại (tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm))	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quan lý, bán hàng)	Số hiệu	Hóa đơn
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn đã tăng tài sản để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo											
1	Công ty CP XNK Than Vinacomin											
1.2	Máy móc, thiết bị											
1.2.1	Máy gạt than lực bánh xích công suất ≥ 320HP	2	21.084.525.000	18.719.654.000	1.795.035.315	16.924.618.685	27/3/2015	8	7,2	SXKD	0153844	22/4/2015
1.2.2	Máy san đường công suất ≥ 250HP	2	20.575.500.000	18.521.757.600	1.642.854.527	16.878.903.073	17/4/2015	8	7,3	SXKD	0153960	27/4/2015
1.2.3	Máy khoan đường kính d > 127mm	1	13.998.600.000	12.144.544.851	919.159.045	11.225.385.806	25/5/2015	8	7,4	SXKD	0154016	21/5/2015
2	Công ty TNHH MTV Môi Trường - Vinacomin											
2.1	Nhà cửa, vật kiến trúc											
2.1.1	Thi công xây lắp một số hạng mục công trình MB+150	1	5.105.989.218	4.641.808.380	139.890.116	4.501.918.264	27/10/2015	6	5,8	SXKD	0017116	23/10/2015
3	Công Ty CP đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin											
3.1	Phương tiện vận tải											
3.1.1	Xe ô tô vận tải tự đổ, trọng tải 23-28 tấn	5	21.538.000.000	19.261.850.000	296.843.578	18.965.006.422	27/10/2015	8	7,9	SXKD	0239563; 0239564; 0239565; 0239566; 0239567	4/11/2015
4	Công ty CP vật tư mỏ địa chất - Vinimco											
4.2	Máy móc thiết bị											
4.2.1	Hệ thống thoát nước khai trường	1	12.803.560.000	11.639.600.000	478.339.726	11.161.260.274	09/03/2015	8	7,7	SXKD	0017814	3/8/2015
5	Công ty CP thiết bị điện - Vinacomin											
5.1	Máy móc thiết bị											
5.1.1	Máy biến áp	1	6.209.940.000	5.145.400.000	28.193.973	5.117.206.027	18/12/2015	7	7,0	SXKD	0056494	18/12/2015
5.1.2	Tuyến đường dây điện ĐDK 6KV cổ định	1	3.224.415.700	2.931.287.000	81.456.508	2.849.830.492	22/10/2015	7	6,8	SXKD	0056401	20/10/2015
6	CN công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin - XI nghiệp thiết kế Than Hòa Gai											
6.1	Khác											
6.1.1	Thiết kế BVTC và lập dự toán một số hạng mục công trình mặt bằng xường sàng +I35	1	486.966.000	69.263.757	2.087.401	67.176.356	27/10/2015	6	5,8	SXKD	0137973	25/02/2015
B	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD/CB mua của đơn vị trong nội bộ Tập đoàn nhưng chưa tăng tài sản trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư, hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo.											
			8.337.904.806									



**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

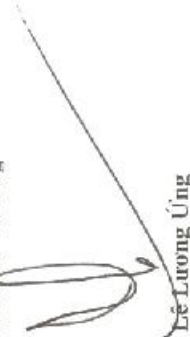
STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KI còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SKKD, quản lý, bán hàng)	Số hiện	Hóa đơn	Ngày tháng
A	B	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
1	Công ty TNHH MTV Môi Trường - Vinacomin	1	8.337.904.806										
2	Thị công xây lắp một số hạng mục công trình MB-125	1	113.365.400.724	93.075.165.588	5.383.860.189	87.691.305.399						0017608	28/12/2015
	Công ty...												

Người lập biểu



Cao Thị Duyên

Kế toán Trưởng



Lê Lương Ứng

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016



**BÁO CÁO ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

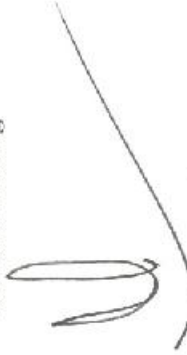
STT	TÊN CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH	Đầu năm		Cuối năm		Tỷ lệ nắm giữ (%)		Loại hình kinh doanh
		Vốn góp của công ty	Vốn công ty liên kết	Vốn góp của công ty	Vốn công ty liên kết	Đầu năm	Cuối năm	
A	B	1	2	3	4	5=1-2	6=3/4	7
	<b>TỔNG CỘNG</b>	21.799.000.000	-	21.799.000.000	-	-	-	-
I	Trong tập đoàn Vinacomin	21.799.000.000	-	21.799.000.000	-	-	-	-
1	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	21.799.000.000	-	21.799.000.000	-	-	-	Góp vốn cổ phần
II	Ngoài tập đoàn Vinacomin	-	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu



Vũ Thị Hải

Kế toán Trưởng



Lê Lương Ứng

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016



Nguyễn Xuân Lập



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	131		Các khoản công nợ			
		I	2	311	228	338	341
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>			<b>4</b>	<b>6</b>
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HẠN</b>	264.766.856.972	78.176.067.787	-	-	-	-
1	Công ty CN hoá chất Mỏ Quảng Ninh	-	2.562.438.170	-	-	-	-
2	Chi nhánh Công ty CP vật tư - TKV - XN vật tư Cẩm Phả	-	32.628.748.863	-	-	-	-
3	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	-	82.240.144	-	-	-	-
4	Công ty cổ phần XNK Than - VINACOMIN	-	6.439.971.527	-	-	-	-
5	Công ty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomín	-	1.099.075.927	-	-	-	-
6	Công ty CP cơ khí & thiết bị áp lực - VVMI	-	11.055.000	-	-	-	-
7	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomín	-	9.045.687.144	-	-	-	-
8	Công ty CP kinh doanh Than Cẩm Phả	-	5.762.117.598	-	-	-	-
9	Công ty CP tin học công nghệ môi trường - VINACOMIN	-	409.800.133	-	-	-	-
10	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomín	264.766.856.972	-	-	-	-	-
11	Công ty cổ phần Cơ Khí Hòn Gai - Vinacomín	-	16.915.108	-	-	-	-
12	Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	-	14.760.498.791	-	-	-	-
13	CN. Cty CP chế tạo máy Vinacomín.	-	1.425.931.673	-	-	-	-
14	Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomín	-	41.119.375	-	-	-	-
15	Công ty MTV địa chất mỏ - Vinacomín	-	1.525.828.362	-	-	-	-
16	Tổng công ty công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	445.555.824	-	-	-	-
17	Chi nhánh Hà Nội. Công ty CP vật tư -TKV	-	6.630.250	-	-	-	-
18	Công Ty CP Đầu Tư, Thương Mại và Dịch Vụ - Vinacomín	-	7.238.000	-	-	-	-
19	CN. CTCP tư vấn ĐT mỏ và CN - Vinacomín - XN TM và chuyên giao công nghệ	-	20.638.860	-	-	-	-
20	Công ty CP chế tạo máy - Vinacomín	-	1.447.660.969	-	-	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN TÂY NAM ĐÁ MÀI - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Pha, tỉnh Quảng Ninh

Phụ biểu 04

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Vào ngày 31/12/2015

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ					
		131	331	311	228	338	341
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>I</b>	<b>2</b>			<b>4</b>	<b>6</b>
21	Trưởng cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	-	50.978.000	-	-	-	-
22	Công ty CP Vật tư và vận tải - Itasco	-	117.292.054	-	-	-	-
23	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomín - Xi nghiệp dịch vụ tổng hợp và xây dựng	-	268.646.015	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN</b>						
1	Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Pha	-	-	-	21.799.000.000	-	100.000.000.000
2	Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	-	21.799.000.000	-	100.000.000.000
	<b>CỘNG</b>	<b>264.766.856.972</b>	<b>78.176.067.787</b>		<b>21.799.000.000</b>		<b>100.000.000.000</b>

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu



Vũ Thị Hải

Kế toán Trưởng



Lê Lương Ứng

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lập